

## ĐẶC TRUNG NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA TRONG LUẬT TỤC CỦA NGƯỜI Ê-ĐÊ Ở TÂY NGUYÊN, VIỆT NAM

● Nguyễn Minh Hoạt\* ● Nguyễn Thị Thanh Huyền

*Trường Đại học Văn Lang*

### TÓM TẮT

*Bài viết phân tích những nét đặc trưng về ngôn ngữ trong Luật tục của người Ê-đê ở Tây Nguyên, Việt Nam về các phương diện: nghệ thuật hiệp vần; nghệ thuật đối ngẫu; nghệ thuật dùng từ; nghệ thuật so sánh. Từ đó lý giải một số biểu hiện về văn hóa người Ê-đê qua ngôn ngữ Luật tục, như: miêu tả không gian sống; mang tính triết lý giản dị và đời sống tâm linh; quan niệm sử dụng các số từ. Luật tục Ê-đê có giá trị giáo dục con người trong cộng đồng điều chỉnh hành vi, lối sống, hướng thiện.*

**Từ khóa:** đặc điểm, ngôn ngữ, văn hóa, luật tục, Ê-đê

## LANGUAGE AND CULTURE CHARACTERISTICS IN CUSTOMARY LAW OF THE EDE PEOPLE IN THE CENTRAL HIGHLANDS OF VIETNAM

● Nguyen Minh Hoat ● Nguyen Thi Thanh Huyen

### ABSTRACT

*The article analyzes the linguistic features in customary law of the Ede people in the Central Highlands, Vietnam in terms of: rhyme art; dual art; word art; comparative art. Thereby explaining some expressions of Ede culture through the language of customary law, such as: description of living space; simple philosophy and spiritual life; concept of using word numbers. Ede customary law has the value of educating people in the community to adjust their behavior, lifestyle, and good direction.*

**Key words:** characteristics, language, culture, custom, E-de.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năm 1913, Công sứ người Pháp L. Sabatier đã tổ chức sưu tầm Luật tục của người Ê-đê ở tỉnh Đắk Lắk. Lúc này văn bản có tên là *Klei dué klei bhriăñ kăi* (Tập quán pháp ca). Năm 1926, Luật tục Ê-đê được văn bản hoá bằng tiếng Ê-đê, xuất bản tại nước Pháp. Năm 1940, D. Antomarchi, một dịch giả người Pháp đã dịch Luật tục này ra tiếng Pháp và công bố trên tạp chí của Trường Viễn Đông Bác cổ. Năm 1984, Nguyễn Hữu Thấu dịch Luật tục Ê-đê bằng tiếng Pháp sang tiếng Việt. Cũng từ năm 1984, Luật tục Ê-đê được sưu tầm bổ sung và đến năm 1996, hai tác giả Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn biên soạn, in song ngữ Việt - Ê-đê, có nhan đề *Luật tục Ê-đê* (Tập quán pháp), bao gồm 11 chương với 236 điều khoản do nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội ấn hành [1]. Đây là cuốn sách mà nội dung và ngôn ngữ có nhiều mặt phù hợp với thực tế đời sống hiện nay của người Ê-đê.

Luật tục Ê-đê là hệ thống quy ước do các thế hệ người Ê-đê sáng tạo ra, nó tồn tại bằng hình

\* Tác giả liên hệ: Nguyễn Minh Hoạt; Email: hoatspdhtn@gmail.com

(Ngày nhận bài: 9/10/2022; Ngày nhận lại bản sửa: 18/10/2022; Ngày duyệt đăng: 1/11/2022)

thức truyền khẩu và lưu giữ trong ý thức của cộng đồng này. Đó là những quy ước nhằm mục đích răn đe và giáo dục con người trong cộng đồng, điều chỉnh hành vi, lối sống và hướng con người đến cái thiện. Luật tục Ê-đê ẩn chứa những nét đặc trưng về ngôn ngữ và văn hóa của người Ê-đê.

Đã có một số công trình của các tác giả nghiên cứu về Luật tục Ê-đê, như: Trương Thông Tuấn (2009), *Phương thức so sánh trong văn bản luật tục Ê-đê*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường ĐHSPTP. Hồ Chí Minh [2]; Đoàn Thị Tâm (2017), *Nghiên cứu luật tục, đề xuất giải pháp bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Ê-đê trong thời kỳ đổi mới*, đề tài KHCN cấp Bộ, Mã số B2016-TTN-05 [3], đã làm rõ ngữ pháp, giá trị văn hóa trong Luật tục. Bài viết tiếp tục phân tích lý giải nét đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa trong Luật tục Ê-đê. Về ngôn ngữ, lý giải các hình thức nghệ thuật trong luật tục, như: hiệp vần, đối ngẫu, dùng từ, so sánh. Về văn hóa, phân tích một số biểu hiện về văn hóa người Ê-đê qua ngôn ngữ Luật tục, như: miêu tả không gian sống; mang tính triết lý giản dị và đời sống tâm linh; quan niệm sử dụng các số từ, từ đó khẳng định giá trị của Luật tục đối với đời sống của người Ê-đê.

## 2. ĐẶC TRƯNG NGÔN NGỮ TRONG LUẬT TỤC Ê-ĐÊ

Người Ê-đê thường có thói quen dùng những câu nói có “vần”. Trong Luật tục, những câu nói vần được gọi là *duê kđi*. Bằng cách nói ví von, so sánh, ẩn dụ, hoán dụ... kết hợp với các biện pháp tu từ khác làm cho câu văn Luật tục trở nên giàu hình ảnh, sinh động, súc tích.

### 2.1. Nghệ thuật hiệp vần

Luật tục Ê-đê thuộc thể loại *klei duê* (nói vần) là sự kết hợp khá đầy đủ những đặc điểm, tính chất của sự hiệp vần trong tiếng Ê-đê. Hiệp vần là yếu tố cơ bản nhất làm cho câu văn Luật tục có vẻ đẹp của sự cân đối, hài hòa, khiến người ta dễ nhớ, dễ lưu truyền. Hiệp vần là hiện tượng hiệp các khuôn vần giữa các âm tiết trong các câu văn, dòng thơ theo những quy tắc nhất định. Nhờ có hiệp vần mà giữa các câu văn hoặc giữa các dòng thơ liên kết với nhau, tạo nên hiện tượng hòa âm. Ví dụ:

*Amáo máo ruih, ‘u prah hong hoh sãm niêng; amáo máo tiêng ‘u cao hong hjei; amáo máo klei, ‘u duah pong ir, amáo máo kđi, ‘u duah dhir dhar mã.* (Người ta không có ghê, hấn lấy nước *sãm niêng* (loại cây rừng gây ngứa) vẩy vào người; người ta không có mụn nhọt, hấn lấy dùi, hấn đâm vào người; người ta vô sự thì hấn sinh sự, người ta không có chuyện đáng phải đưa ra xét xử thì hấn bịa tội ra cho người ta.) [1]

Câu trên có 3 khuôn vần: *iêng, ei, ir* được lặp lại.

*Tơ dah sit he tian gơ tle rôc prôc kti, anak i kmar gơ mdjiê mnuih sa nong thào mjơ mnuih tlào buh, mnuih êtuh êbao hmơ mjơ.* (Nếu quả thật người ta phá trộm thai, làm chết thai nhi thì ắt phải có ít ra một người đã biết, ba người đã thấy, trăm nghìn người đã được nghe.) [1].

Câu trên có 4 khuôn vần: *e, ôc, i, ơ* trên tổng số 28 âm tiết.

Những ví dụ trên cho thấy, trong Luật tục Ê-đê, hiện tượng hiệp khuôn vần có mật độ rất lớn. Trong Luật tục Ê-đê thường xuất hiện các kiểu hiệp vần sau:

- *Hiệp vần nối tiếp*: Phần vần của âm tiết thứ nhất trong ngữ đoạn phía sau lặp lại phần vần của âm tiết cuối của ngữ đoạn trước đó. Ví dụ:

*~u thuh kơ boh, kjoh mngă, ‘u buh mniê jăk siam dôk kô krei asej hjăn, ‘u duah gô.* (Hấn vẫn là kẻ thèm ăn quả, muốn bẻ hoa, hễ thấy người con gái đẹp một mình là tìm cách hăm hiếp.) [1].

Vị trí hiệp khuôn vần theo trật tự tuyến tính giữa các âm tiết của các câu văn trên như sau: *boh* (quả, trái) - *kjoh* (bẻ, chọc); *thuh* (thèm) - *buh* (thấy); *krei* (một) - *asej* (mình); *kô* (trắng) - *gô* (hăm hiếp).

- *Hiệp vần cách quãng*: Phần vần của âm tiết nào đó (trừ âm tiết thứ nhất) trong ngữ đoạn phía

sau lặp lại phần vần của âm tiết cuối của ngữ đoạn trước đó. Ví dụ:

*U ngã sang pong, 'u dong sang mne, klei 'u tle chai.* (Hắn đứng lên ở một xó nhà kín đáo, kéo người đàn bà ra đó để rủ rê vụng trộm.) [1]

Phần vần *ong* của ngữ đoạn *dong sang mne* (kéo ra chỗ nhà kín đáo) lặp lại phần vần của âm tiết cuối là *pong* của ngữ đoạn phía trước nó là *ngã sang pong* (lên ở xó nhà).

## 2.2. Nghệ thuật đối ngẫu

Đối ngẫu là một phương thức tổ chức lời văn “*đối nhau về lời và ý theo từng cặp*” [4]. Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, Luật tục Ê-đê có nhiều câu văn được tổ chức bằng hình thức đối ngẫu. Câu văn Luật tục thường có kết cấu lặp cú pháp, các vế chứa các từ ngữ đối nhau về lời và ý. Ví dụ:

*Uru grăn wang amâo thào đă, rư grăn kngăn amâo thào gô, mtô lac klei amâo thào gut.* (Hắn như cái cán niết mà không chịu để nắn thẳng, như cái chà gạc mà không chịu để uốn cong, lời mẹ cha dạy bảo, hắn không chịu nghe.) [1].

Các từ *thào đă*, (nắn thẳng), *thào gô* (uốn cong) nằm trong hai vế của câu văn có hình thức lặp cấu trúc đã góp phần làm rõ nghĩa và tạo nhịp điệu hài hòa cho lời văn. Hay ví dụ khác:

*Ciêm điêt chi ang kmông, ciêm prong chi hlam êi, kđi điêt mka brei điêt, kđi prong mka brei prong.* (Thịt miếng nhỏ thì đựng bằng bù đãi, thịt miếng lớn thì đựng bằng rổ rá, chuyện nhỏ thì xử nhẹ, chuyện lớn thì xử nặng.) [1].

Câu văn này có cấu trúc hai cặp đối ngẫu bởi các cặp từ có nghĩa đối lập *điêt* (nhỏ/nhẹ)/*prong* (lớn/nặng); kết hợp sử dụng các hình ảnh so sánh làm cho lời văn sinh động, giàu hình ảnh dễ nhớ, dễ hiểu.

Chính sự lặp lại ở cấp độ cú pháp đã tạo nên những cấu trúc đối xứng. Do vậy, tổ chức ngôn ngữ trong các câu văn Luật tục đều mang tính cân đối, hoàn chỉnh và đặc biệt bền vững. Bên cạnh đó, đối ngẫu còn là một thủ pháp quan trọng để triển khai hình tượng và thể hiện chủ đề của các điều khoản trong Luật tục. Việc kiến tạo những yếu tố, những bộ phận thành cặp tương xứng để nhấn mạnh sự tương đồng, hoặc tương phản trong nội dung thông báo góp phần tăng thêm hiệu quả biểu đạt. Ví dụ:

*Êyui mnut amâo u êmuh, êyui hra amâo u êmuh, ama ami amâo u êmuh.* (Có bóng cây đa mà không hỏi, có bóng cây sung mà không hỏi, có mẹ cha mà không hỏi ý kiến mẹ cha.) [1].

Đối ngữ âm được thể hiện: *êyui mnut amâo 'u êmuh u êyui hra amâo nu êmuh* (số lượng âm tiết hai vế 5/5); *mnut* >< *hra* (âm tiết khép đối lập âm tiết mở) tạo nên sự hài hòa về nhịp điệu và tiết tấu cho câu văn.

Nghệ thuật đối ngẫu làm cho câu văn trong Luật tục còn có sự tương ứng hài hòa của tiết tấu, có sự lặp lại cấu trúc cú pháp và được bố trí hai vế song song cân bằng về số tiếng. Nghệ thuật này làm cho các vế của câu văn liên kết chặt chẽ và tạo ra sự cân đối, hài hòa đem lại cho người nghe, người đọc những ấn tượng thẩm mỹ

## 2.3. Nghệ thuật dùng từ

*Từ* có một vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tạo nên các văn bản nghệ thuật, bởi nó là chất liệu cơ bản để tạo ra các thông điệp. Ngôn ngữ Luật tục được lựa chọn, gọt giũa, trau chuốt qua nhiều thế hệ. Một số đặc trưng của từ ngữ Luật tục Ê-đê là nghệ thuật dùng từ láy, sử dụng từ đồng nghĩa, gần nghĩa và trái nghĩa.

- Sử dụng từ láy: Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ cho rằng, *láy* là một phương thức cấu tạo từ của các ngôn ngữ. Sự tồn tại của từ láy có ý nghĩa quan trọng bởi giá trị tượng thanh, tượng hình, cũng như giá trị biểu cảm rõ rệt mà nó tạo ra. Mỗi từ láy như một nốt nhạc về âm thanh chứa đựng trong

mình một bức tranh cụ thể của các giác quan: thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác. Nó tạo nên những ấn tượng chủ quan, những cách đánh giá, những thái độ của người nói trước sự vật, hiện tượng. Trong Luật tục Ê-đê, các từ láy tượng hình, tượng thanh và biểu cảm được sử dụng nhằm cụ thể hóa về tính chất, hành động, tạo nên ấn tượng mạnh mẽ về đối tượng. Ví dụ:

*U alê yur kpur pu.* (Hắn như ngọn tre đung đưa trước gió.) [1].

*Mse si knu hlăm hlàng.* (Khác nào như con bò rừng trong rừng tranh.) [1].

*Ruh ruah mse si mnu duah ktat.* (Loanh quanh như con gà tìm ổ.) [1].

- Sử dụng từ đồng nghĩa, gần nghĩa và từ trái nghĩa

+ Từ đồng nghĩa, gần nghĩa: Từ đồng nghĩa là những từ tương đồng với nhau về nghĩa, khác nhau về âm thanh và phân biệt với nhau về một vài sắc thái ngữ nghĩa hoặc sắc thái phong cách nào đó, hoặc đồng thời cả hai. Từ kết quả khảo sát câu văn luật tục Ê-đê trong tài liệu [1], chúng tôi nhận thấy: Sự đa dạng về mặt ngữ âm tạo nên tính sinh động, nhịp nhàng trong câu văn của Luật tục. Khi sử dụng những từ đồng nghĩa trong một câu, một điều khoản trong Luật tục, tác giả dân gian muốn tạo nên sự đa dạng về nghĩa, hiện thực hoá nét nghĩa khác biệt của mỗi từ đồng nghĩa, gọi được chiều sâu nghệ thuật của ngôn từ, biểu thị cách nhìn nhận của mình về sự vật, hiện tượng một cách cô đọng, sâu sắc nhất.

*U mã tiê êmông, tông tiê kgáo, u lông tiê káo lu hong bả; u hea kba hong phi mđi lăng ai sah mđrong, thảo jhong thảo ktang be.* (Chúng muốn đọ sức với cọp, so gan với gấu thử xem nanh vuốt của cọp của gấu sắc hay đã nhụt rồi. Chúng muốn biết bát canh đã tra muối là nhạt hay đã mặn đắng. Chúng trêu gan người tù trưởng nhà giàu để xem có thật ông ta gan góc cứng cỏi hay không.) [1].

Câu trên có các từ đồng nghĩa: *Jhong* (gan góc) - *ktang* (cứng cỏi); *mã* (so đọ) - *lông* (đo, đọ).

*Ti u đok, ti rai kmrong; ti u dong, ti rai hđrah ti đok, ti mach buôn sang, kogua u.* (Chúng đến đâu là rừng ở đấy tan hoang, chúng đứng ở đâu là rú ở đó tàn lụi, chúng ở đâu thì xóm làng ở đó tan nát vì chúng.) [1].

Trong câu văn trên có các từ đồng nghĩa: *mrong* (rừng) - *hđrah* (rừng rú); *đok* (ở đâu) - *dong* (ở đâu, ở đó); *rai* (tan hoang) - *mcah* (tan vỡ).

*Ciăng kơ cing, tio êran; ciăng kơ êman, tio pah; ciăng kơ sah mđrong, ‘u duah ngă arăng.* (Muốn có chiêng chúng sai người đi ăn cướp; muốn có voi chúng xua người đi giết lấy của người ta. Muốn trở thành người tù trưởng nhà giàu, hẳn gây chuyện đánh nhau với người ta.) [1].

Câu trên có từ đồng nghĩa: *tio êran* (ăn cướp) - *tio pah* (ăn giết).

Nghệ thuật dùng các từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa trong các câu trên đây không chỉ có tác dụng làm rõ tính chất nhiều mặt của kẻ phạm tội mà còn là sự nhấn mạnh thái độ coi thường đối với kẻ phạm tội.

Như vậy, nghệ thuật dùng từ trong Luật tục có những đặc trưng riêng, gắn với quan niệm nghệ thuật thẩm mỹ của người Ê-đê. Hình thức nghệ thuật này không chỉ thể hiện trong Luật tục mà còn được sử dụng ở trong các tác phẩm sử thi của người Ê-đê: Đam San, Khing Ju,...

+ Từ trái nghĩa: “*Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa đối lập nhau trong mối quan hệ tương liên. Chúng khác nhau về ngữ âm và phản ánh những khái niệm tương phản về logic.*” [5]. Trong giao tiếp, đặc biệt là trong văn bản nghệ thuật, việc sử dụng từ trái nghĩa để gọi tên sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất... đối chọi nhau, nhằm tăng thêm giá trị thông báo so với những cách nói bình thường. Với cách dùng từ trái nghĩa, người viết đã đưa người đọc vào cuộc để cùng suy ngẫm, trầm trở với điều mà mình đề cập đến. Có những lúc, người đọc tự soi mình trong những vấn đề có tính chất bao quát rộng lớn. Có những sự việc, hành động mang ý nghĩa hàm ngôn, người viết không trực

tiếp lên án, phê phán nhưng người đọc lại nhận biết qua thái độ, qua cách nói nhẹ nhàng nhưng có ý mỉa mai một cách tế nhị, tinh tường. Trong Luật tục Ê-đê, từ trái nghĩa thường làm nổi bật sự đối lập giữa các vế, các sự kiện, các đối tượng... giúp người đọc hiểu rõ các phương diện đối lập của vấn đề, nhằm tạo ấn tượng mạnh mẽ. Ví dụ:

*Blu mlam sa klei, blu hruê sa asăp.* (Đêm nói thế này ngày nói thế khác.) [1].

Trong câu văn trên có các từ trái nghĩa *mlam* (đêm) - *hruê* (ngày); *sa klei* (thế này) - *sa asăp* (thế khác).

*U duah đue hiu jong mngo ko myu, si kru hlang.* (Hắn đi lang thang, phiêu bạt, chân ở phía Đông nhưng đầu ở phía Tây, khác nào như con bò rừng trên rừng cỏ.) [1].

Trong câu văn trên có các từ trái nghĩa *jong* (đầu) - *ko* (chân); *mngo* (Đông) - *myu* (Tây).

*Mnu ana kma rô, mnu knô kma pông.* (Con gà mái vào chuồng, con gà trống vào bu.) [1].

Trong câu văn trên có từ trái nghĩa *ana* (mái, cái) - *knô* (đực, trống).

Người Ê-đê sử dụng các từ trái nghĩa trong Luật tục gần gũi với không gian sống và lao động của họ, như: *mua* - *năng*, *nước* - *lửa*, *núi* - *suối* (sông), *đất* - *trời*... Qua cách diễn đạt này, những sự vật, hiện tượng đối lập sẽ soi tỏ lẫn nhau, từ đó làm rõ hơn bản chất đặc điểm của đối tượng. Chẳng hạn: *Sang dlông amô u mut, sang đut u hgao, sang bong êmô kbao u muc* (Ngôi nhà dài hẳn không vào, túp lều ngắn hẳn cũng chỉ đi qua bên ngoài, hẳn chê cả ngôi nhà ở đó người ta vẫn ăn bò, ăn trâu.) [1].

Các từ trái nghĩa như *dlông* (dài) - *đut* (ngắn) góp phần khắc họa thêm tính cách ngang tàng của kẻ phạm tội. Hẳn bất chấp tất cả mọi người kể cả kẻ sang, người giàu. Hẳn cũng không cần biết đến những lễ nghi, phong tục, tập quán...

- Sử dụng hư từ: Hư từ nói chung là những từ chỉ có ý nghĩa ngữ pháp, về đại thể bao gồm: giới từ, liên từ, trợ từ, phó từ, thán từ... trong các ngôn ngữ có loại hình đơn lập. Theo kết quả khảo sát trong tài liệu [1]: Tiếng Ê-đê có rất nhiều hư từ. Những hư từ thường dùng, như: *leh anăn* (và, với), *nong* (với, bằng), *piot* (để), *ciăng* (để), *kyua, kyua dah* (vì, tại vì, bởi vì), *snăn, snăn lah, snăn yoh* (nên, cho nên), *amô dah* (hoặc), *biă dah* (nhưng), *tơ dah* (nếu), *păt dah* (hình như), *khă* (dù)... Các hư từ này dùng để nối các từ, các nhóm từ hay các mệnh đề của câu (trong câu ghép) theo những quan hệ ngữ pháp nhất định. Trong nhiều trường hợp dùng hư từ là cần thiết và cũng nhiều trường hợp có thể dùng hư từ hoặc không dùng hư từ mà quan hệ ngữ pháp của các từ trong câu vẫn không thay đổi.

Trong Luật tục, hư từ *leh* (đã, rồi, xong) luôn luôn có mặt trong những câu có cụm từ chỉ ý nghĩa thời gian *knuê* (hồi ấy, hồi lâu...) đứng ở đầu câu. Tuy nhiên, có một số trường hợp, người Ê-đê không dùng hư từ *leh* mà câu vẫn hiểu đúng. Ví dụ:

*Knuê adih aseh amô mào pô mgô trao, kbao amô mào pô mgô klei, êkei mniê amô mào pô mgô kông anu.* (Trước kia, họ không phải là những con ngựa bị ép cương, những con trâu buộc phải chịu thừng, họ là đôi trai gái không ai ép phải nhận vòng đồng, chuỗi cườm của nhau.) [1].

Hư từ *leh* thường không bao giờ xuất hiện trong câu có cụm từ *mong knuê* ở đầu câu. Nhưng vẫn có trường hợp khi cần nhấn mạnh hành động, tính chất nào đó trong câu nói thì có thể dùng hư từ *leh*, như: *Mong knuê bong leh kă, huă leh kin, leh duah din leh.* (Lẽ ra trước khi cho (kẻ có tội) com ăn, nước uống thì phải trói chắc nó lại đã.) [1].

Tùy theo ngữ cảnh mà người Ê-đê có thể thêm vào hoặc bớt đi một vài thực từ hoặc hư từ nào đó một cách linh hoạt để thay đổi ý nghĩa ngữ pháp và sắc thái biểu cảm. Chẳng hạn:

*Êman leh tling, cing leh yuol.* (Voi đã xiềng, chiêng đã treo.) [1].

*Êman amâo tling, cing amâo tuôm yuôl.* (Voi đã không đem xiềng, chiêng đã không đem treo.) [1].

*Anăn êman bi kning, cing yuôl bi kuôl kã.* (Vì vậy, voi người ta đã xiềng, chiêng người ta đã treo.) [1].

*Êman nu tle tling, cing nu tle yuôl.* (Voi thì hấn lén xiềng, chiêng thì hấn lén treo.) [3]. [1]

*Êman amâo tuôm tling, cing amâo tuôm yuôl.* (Voi không từng xiềng, chiêng không từng treo.) [1].

#### 2.4. Nghệ thuật so sánh

So sánh là sự đối chiếu hai hay nhiều đối tượng khác loại, cùng có một dấu hiệu chung nào đó, nhằm biểu hiện một cách hình tượng đặc điểm của một trong những đối tượng đó. So sánh tu từ có tác dụng tạo sắc thái biểu cảm, tạo cảm xúc cụ thể, sinh động. So sánh là phương tiện giúp ta nhận thức sâu sắc hơn những phương diện nào đó của sự vật, là phương tiện giúp ta bày tỏ lòng yêu ghét, ý khen chê, thái độ khẳng định hoặc phủ định đối với sự vật. Đây là phương tiện được dùng trong nhiều phong cách ngôn ngữ: trong khẩu ngữ cũng như văn viết, trong phong cách nghệ thuật cũng như phong cách chính luận.

Trong Luật tục, người Ê-đê dùng phép so sánh với tần số cao so với các hình thức tu từ khác. Bởi vì, đối với họ, so sánh không chỉ giúp cho người nghe, người đọc nhận thức sự vật, hiện tượng, sự việc, trạng thái, tính chất một cách chính xác mà họ còn muốn thông qua việc so sánh để làm tăng thêm tính gợi cảm, tính hình tượng cho câu văn. Kết quả thống kê trong tài liệu [1], có khoảng 1.707 câu văn, trong đó có 318 câu sử dụng biện pháp so sánh tu từ (kể cả so sánh ngầm là ẩn dụ hoặc hoán dụ). Trong 318 câu ấy có 730 lần sử dụng phép so sánh. Trong Luật tục, rất nhiều trường hợp sử dụng so sánh tu từ mang lại giá trị biểu cảm. Khi trình bày nội dung nói về người vi phạm các chuẩn mực của cộng đồng, trong Luật tục, người Ê-đê thường sử dụng kiểu so sánh có hai vế: A và B. Trong đó A là kẻ phạm tội, B là điển giải nhiều lần để làm rõ đặc điểm tính chất, tác hại của tội lỗi. Bởi vì, họ muốn hiểu tận cùng bản chất của A, giúp cho người nghe hình dung được trọn vẹn sự vật, sự việc mà họ đang so sánh, tạo sự hấp dẫn cho câu văn trong Luật tục. Ví dụ:

*Ciêt gao ti trang, hlang gao ti mbô, hlô mnong gao ti pum êjung.* (Hấn như ngọn cỏ mà muốn vươn cao hơn cây lau, như cọng tranh mà muốn vươn cao hơn cây sậy, như con thú rừng mà muốn vượt qua cả lùm êjung.) [1].

Đó là sự khinh bỉ tới mức thậm tệ vì coi hấn là kẻ xấu xa...

*Cih braih hroh, boh êpang yang hruê, êkei mniê cih.* (Người ta là những chàng trai, cô gái trong trắng, trong trắng như hạt gạo mới giã, sáng như đóa hoa êpang, như ánh sáng mặt trời.) [1].

Đó là thái độ yêu thương, quý mến và thông cảm của mọi người đối với những chàng trai, cô gái bị vu oan.

Trong Luật tục, người Ê-đê thường so sánh đặc điểm, tính cách con người với một số loài động vật, với các vật dụng trong đời sống để tạo nên sự liên tưởng cụ thể, sinh động. Ví dụ:

*Aseh amâo mgô trao, kbao, klei êkei mniê amâo bi mgô asăp kbông ôh. Leh kbloh hũi mlam di ih blu sa klei, hruê di ih blu sa asăp, wir rong anăp di ih lo blu klei mdê.* (Như con ngựa không bị ép phải chịu cương, như con trâu không bị ép phải chịu thừng, anh chị không bị ai ép khi anh chị trả lời.) [1].

*U bi hluê hong gơ kuên djiê ana, kra djiê knô.* (Hấn bắt người ta theo hấn, coi người ta như con vượn đã mất cái, như con khỉ đã mất đực.) [1].

*Bư grăn wăng amâo thảo đã; bư grăn kğã amâo thảo gô; mtô lac klei amâo thảo gưt.* (Hấn như cán niết mà không chịu để nắn thẳng, như cái cán chà gạc mà không chịu để uốn cong, lời mẹ cha dạy bảo, hấn không chịu nghe.) [1].

Không chỉ ngôn ngữ Luật tục mà ngôn ngữ trong các sử thi Ê-đê cũng rất giàu hình ảnh so sánh, phù hợp với nếp cảm, nếp nghĩ của con người Tây Nguyên, gần gũi với cảnh sắc Tây Nguyên. Chẳng hạn, kiểu so sánh xuất hiện ở sử thi Đam San: *Tôi tớ trai và gái đông như mây*: ở Tây Nguyên vào mỗi sáng sớm hay chiều tối người ta thường thấy mây phủ kín núi, mây buông chạt thung lũng. Nói người *đông như mây* là cách nói độc đáo, đậm chất Tây Nguyên, gây được ấn tượng sâu sắc.

Do vậy, Luật tục Ê-đê đã phản ánh sinh động cuộc sống và khát vọng về tinh thần vật chất của người Ê-đê. Họ mong muốn có đời sống no đủ, công bằng, hạnh phúc, mọi người biết yêu thương giúp đỡ nhau, tôn trọng nhau để làm ra của cải vật chất, sinh thành, nuôi dưỡng con cháu, bảo vệ giống nòi, bảo vệ không gian sống, chống lại cái ác, gian dối, tà dâm. Không gian sống và phong tục của người Ê-đê được tái hiện trong Luật tục qua cách kể, cách tả các sự kiện, những cảnh vật thiên nhiên, và cuộc sống của con người vô cùng sinh động. Nét đặc trưng ngôn ngữ trong Luật tục Ê-đê được thể hiện qua nghệ thuật hiệp vần, nghệ thuật đối ngẫu, nghệ thuật dùng từ và nghệ thuật so sánh. Những nét đặc trưng này đã làm cho Luật tục Ê-đê có sức sống mãnh liệt, vừa hài hòa cân đối; vừa cụ thể sinh động; vừa giàu hình tượng, gần gũi với cuộc sống, giúp cộng đồng người Ê-đê dễ nhớ, dễ thuộc và tự giác tuân thủ theo các điều khoản trong Luật tục.

### 3. VĂN HÓA NGƯỜI Ê-ĐÊ QUA LUẬT TỤC

#### 3.1. Ngôn ngữ Luật tục miêu tả không gian sống của người Ê-đê

Qua ngôn ngữ trong Luật tục, thiên nhiên Tây Nguyên và cuộc sống của người Ê-đê được thể hiện rất phong phú và đa dạng. Các lớp từ ngữ chỉ sự vật, con vật, cây cỏ gần gũi với cuộc sống của người Ê-đê. Những sự vật này là những hình ảnh đưa ra so sánh, ví von trong Luật tục, đồng thời nó phản ánh không gian sống của người Ê-đê. Kết quả khảo sát từ tài liệu [1], cho thấy, trong Luật tục sử dụng các từ ngữ chỉ các sự vật gắn với không gian sống của người Ê-đê, như:

- Chỉ các loại đá, các loài cây, các loài vật: Các loại đá: *boh táo* (đá tảng), *boh táo sah* (đá mài), *boh táo pui* (đá lửa), *boh táo [lia* (đá nhẵn/mịn)...; Các loại cây: *êjung* (cây đỗ cộ còn gọi là cây mắt mèo, vỏ có phấn, gây ngứa), *êya* (cây gừng), *êpang* (cây dầu trà beng lá to và phẳng), *êrăng* (cây gỗ cẩm liên, gỗ rất chắc), *klông* (cây dầu lông, thân có nhiều u nhỏ), *kbang* (loại cây thân mộc, gỗ rất cứng), *tông môn* (cây thân thảo có sức mọc thần kì, được dân gian đồng nhất với loại cây có hoa nhỏ màu đỏ và có hương thơm), *aroh* (loại cây thân cỏ, mọc ngang đầu người, hoa đỏ, làm rau ăn được), *lồ ô* (một loại cây to họ nứa phổ biến ở Tây Nguyên), *hrac* (còn gọi là cây dầu rái)...; Chỉ các loài vật: *ktong* (một giống hươu sao), *bhi* (một giống chim rừng, màu lông thay đổi theo sáng chiều), *kpung* (cá chày); *kruah* (cá quả); *té* (hai loại ve sầu kêu về mùa hè)...

- Chỉ các vật dụng, như: *cing klông* (một loại công của người Ê-đê), *niéc* (dụng cụ làm rẫy), *kgac* (loại dao rừng của người Ê-đê), *song* (đơn vị tiền tệ cổ bằng hiện vật), *la* (một loại công lớn), *yăng, băng gri* (tên hai loại ché có giá trị), *tra* (nồi đất rộng miệng); *kwang kông* (vòng đồng- đồ trang sức của người Ê-đê); *lâm* (cái cốt để thóc trên sàn),...

- Ngoài ra các từ ngữ chỉ các họ, nhóm dân tộc của những tộc người bản địa ở Tây Nguyên, các phong tục lễ hội, các sự vật trong truyện cổ... cũng được đưa ra làm các vật chuẩn để so sánh, như: *Mnông* (một dân tộc bản địa ở Tây Nguyên), *Bih, Mdhur, Ênin* (các nhánh người Ê-đê), *Hroi* (một nhóm người thuộc dân tộc Chăm); *cuê nuê* (tục nối dây của người Ê-đê), *hang* (hang Ađrênh, theo truyện cổ của người Ê-đê, nơi đó xuất hiện người Ê-đê), *kpih* (nghỉ lễ hiến sinh của người Ê-đê)... Ví dụ:

*U suh kơ mnga tông môn, nữ dlông kơ myăp, nữ hung khăp hung ciăng kơ pô mkăn.* (Nhưng nếu hấn vẫn thích chùm hoa *tông môn*, hấn vẫn ưa cái điều có đuôi dài, hấn vẫn tha thiết với người ta.) [1].

*Ih pô kiã băng, êwǎng dliê, kriê ktông kdjar.* (Ông (bà) là người giữ cái *hang*, trông coi rừng, trông coi cây *ktông*, cây *kdjar*.) [1]. (*Hang*: hang Adrênh; *ktông kdjar*: các loại cây cao thân mọc trong rừng).

### 3.2. Ngôn ngữ Luật tục mang tính triết lí giản dị và đời sống tâm linh của người Ê-đê

Triết lý giản dị trong Luật tục được rút ra từ các quy luật của tự nhiên, thông qua hình ảnh, sự vật, hiện tượng, những hoạt động trong cuộc sống và thiên nhiên rất phong phú của con người Tây Nguyên. Dựa vào những quy luật đó để Luật tục lý giải những vấn đề về chân lý một cách đơn giản, dễ hiểu phù hợp với tư duy, nhận thức văn hóa của cộng đồng. Ví dụ:

*Ciêt gao ti trang, hlang gao ti mbô, hlô mnông gao ti pum êjung.* (Hắn như ngọn cỏ mà muốn vươn cao hơn cây lau. Như cọng tranh mà muốn vươn cao hơn cây sậy, như con thú rừng muốn vượt qua cả lùm cây *êjung*.) [1]. (*Êjung*: cây mắt mèo, vỏ có phẩn, gây ngứa).

Đời sống tâm linh của người Ê-đê, thể hiện từ quan niệm *vạn vật hữu linh* trong đời sống của cộng đồng và nó được biểu hiện trong Luật tục qua các từ ngữ: *yang* (thần), *mjáo* (phù thủy), *giê* (thầy bói, sãi cây), *mgun* (giàng), *mngăt* (hồn, vía), *aduôm aê đum* (tổ tiên), *yang adiê* (trời đất, thần linh)... Ví dụ:

*Anu đrông, kông msei, do mong aduôm aê đum.* (Những chuỗi hạt mã não, những vòng đồng, vòng sắt là những vật tổ tiên, ông bà để lại từ xưa.) [1].

*~u mnuih yang biê adiê nga, yang biê adiê ăl, 'u amâo lǎo thào kral yu ngo, nu duah kǎi klei kơ ami ama.* (Hắn là một kẻ bị trời la thần quở, bị thần phạt trời làm. Hắn không còn biết Đông - Tây là đâu, hắn gây chuyện cả với cha với mẹ hắn.) [1]

### 3.3. Quan niệm sử dụng các số từ trong Luật tục của người Ê-đê

Khác với người Việt, người Ê-đê thường coi các số lẻ là những số thần bí trong đời sống tâm linh của họ. Số 3 và số 7 được sử dụng rất phổ biến. Bởi vì, theo quan niệm của cộng đồng dân tộc này, số 3 còn tượng trưng cho sự đúng đắn, công bằng, hợp lí, hợp tình... còn số 7 tượng trưng cho cái đẹp, trọn vẹn, sự tốt lành và tượng trưng cho cái lâu dài, mạnh mẽ. Ví dụ: những câu thường xuất hiện nhiều lần trong các điều khoản của luật tục:

*Mnuih sa bi thào, mnuih tlào bi buh, mnuih êtul hmũ.* (Làm cho vài ba người hiểu, bốn năm người thấy, cả trăm người nghe ra.) [1].

*Truh kujh thũn sa băng, truh bhang sa lǎo, lǎn bhiăn kriê, dliê bhiăn ênăk.* (Cứ bảy năm một lần, vào mùa khô mới, theo tục lệ phải đi thăm đất đai, rừng núi của mình.) [1].

Như vậy, Luật tục Ê-đê là tấm gương phản ánh xã hội tộc người Ê-đê. Vì nó đề cập đến các vấn đề của đời sống từ môi trường thiên nhiên, việc bảo vệ môi trường đến sản xuất, quan hệ sở hữu, tổ chức và quan hệ xã hội, hôn nhân và gia đình, tín ngưỡng và phong tục, lễ nghi... Luật tục đã đưa đến một bức tranh văn hóa tộc người khá độc đáo và đa dạng, đó là những quy định về làm rẫy, trồng lúa, về chăn nuôi gia súc, săn bắn, đánh cá, tục lệ ăn uống, trang phục, trang sức... Đây chính là những tư liệu quý để nghiên cứu bản sắc văn hóa của tộc người Ê-đê.

### 3.4. Giá trị của Luật tục đối với đời sống của người Ê-đê

Luật tục đã điều chỉnh, định hướng các hoạt động, phong tục tập quán của người Ê-đê. Các định hướng này giúp người Ê-đê gắn kết với cộng đồng và phải tuân thủ theo luật lệ chung. Các nội dung trong Luật tục là những chuẩn mực ứng xử đã được hình thành và định hình trong quá trình phát triển lâu dài của tộc người. Nó được mọi người chấp nhận và tự giác tuân theo. Các điều khoản của Luật tục thể hiện tính cộng đồng, dân chủ, bình đẳng trong các mối quan hệ giữa con người với con người; con người với gia đình, dòng họ, buôn làng, xã hội (quan hệ cộng đồng); con người với tự nhiên và các lực lượng siêu nhiên (thần linh). Ngoài ra, Luật tục quy định rất rõ trách nhiệm của các



cá nhân đối với cộng đồng, nêu rõ trách nhiệm các thành viên trong dòng họ, không có sự phân biệt giàu nghèo, hay thấp hèn... Đồng thời, Luật tục quy định rất cụ thể về những hình thức răn dạy cũng như những hình thức trừng phạt khi có ai đó có những hành vi trái với ý thức của cộng đồng, đó là phạm trù về cái thiện - ác, đúng- sai trong thực tế đời sống xã hội.

Luật tục có giá trị trong đời sống tinh thần của người Ê-đê. Vì thế, Luật tục được cộng đồng người Ê-đê thừa nhận là tòa án phong tục, là tổ hòa giải đứng ra giải quyết các mâu thuẫn, xung đột của buôn làng, nhằm giáo dục, hòa giải các mối quan hệ. Tòa án phong tục này tồn tại bên cạnh pháp luật của Nhà nước và các cách giải quyết của chính quyền, nhưng chủ yếu giải quyết những xung đột nhỏ, hoặc giải quyết những sự việc xảy ra liên quan đến con người trong cộng đồng mà chính quyền địa phương giải quyết khác với phong tục ở buôn làng. Vì phong tục buôn làng vốn rất quen thuộc và phù hợp với ý thức của người Ê-đê. Luật tục đóng vai trò tích cực trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội trên cơ sở truyền thống, đi liền bên cạnh quy định chung trong luật pháp Nhà nước và không đi ngược với luật pháp.

*Luật tục Ê-đê* là sản phẩm của xã hội cổ truyền - xã hội nảy sinh từ những gia đình mẫu hệ mang tính chất khép kín. Nó chỉ nhằm giải quyết các mối quan hệ giữa chủ làng với dân làng và các mối quan hệ gia đình, phong tục, lễ nghi chứ chưa đặt vấn đề toàn dân tộc. Nó chỉ sử dụng trong phạm vi nhỏ hẹp với thực thể xã hội biệt lập. Chính vì vậy mà tòa án phong tục và tòa án nhân dân các cấp cần phải có sự kế thừa, phối hợp sao cho hài hòa cả hai để tạo nên sự hòa hợp mà vừa giữ nghiêm luật pháp nhà nước vừa tiện lợi cho cộng đồng tộc người, đặc biệt là với người Ê-đê ở Tây Nguyên.

#### 4. KẾT LUẬN

Bài viết khảo sát về đặc trưng ngôn ngữ trong Luật tục Ê-đê qua các hình thức nghệ thuật: hiệp vần, đối ngẫu, dùng từ, so sánh, đã cho thấy được những nét riêng trong cấu trúc ngôn ngữ của Luật tục. Các hình thức nghệ thuật này làm cho câu văn Luật tục có vẻ đẹp trong sáng, dung dị, cân đối, hài hòa, hoàn chỉnh và đặc biệt bền vững, khiến cho người đọc dễ nhớ, dễ lưu truyền. Các vẻ đối ngẫu trong câu văn luật tục có ý nghĩa tương đồng hoặc tương phản về nội dung thông báo nhằm tăng thêm hiệu quả biểu đạt. Các từ láy tượng hình, tượng thanh và biểu cảm được sử dụng, nhằm cụ thể hóa về tính chất, hành động tạo nên ấn tượng mạnh mẽ về đối tượng trong Luật tục. Các từ đồng nghĩa, gần nghĩa, các từ trái nghĩa, các hư từ tạo nên sự đa dạng về nghĩa và hình thức ngữ pháp, gọi được chiều sâu nghệ thuật của ngôn từ, biểu thị cách nhìn nhận về sự vật, hiện tượng một cách cô đọng, sâu sắc nhất. Nhờ phép so sánh độc đáo của người Ê-đê sử dụng trong Luật tục, đối tượng miêu tả ở đây như được lật đi, lật lại nhiều lần khiến người nghe không những hiểu thêm về đối tượng miêu tả mà còn nhìn thấy được những cảm xúc rất tinh tế.

Luật tục Ê-đê là sản phẩm văn hóa tinh thần của người Ê-đê đề cập đến nhiều lĩnh vực của đời sống như sản xuất, quan hệ sở hữu, tổ chức xã hội, quan hệ cộng đồng, hôn nhân gia đình, phong tục, lễ nghi... Luật tục đã phản ánh chân thực đời sống văn hóa cổ truyền của người Ê-đê. Văn hóa người Ê-đê được biểu hiện qua ngôn ngữ của Luật tục rất đa dạng và phong phú. Nó miêu tả khá đầy đủ không gian sống của người Ê-đê, từ hình ảnh sự vật, cây cỏ trong thiên nhiên đến các vật dụng, các lễ nghi phong tục, các mối quan hệ và phương thức sản xuất... Các chi tiết của đời sống được biểu hiện qua ngôn ngữ Luật tục có giá trị triết lý nhằm mục đích răn đe và giáo dục con người trong cộng đồng, điều chỉnh những hành vi, lối sống và hướng con người đến những cái thiện. Bên cạnh pháp luật của Nhà nước, Luật tục góp phần điều chỉnh, định hướng các hoạt động, phong tục tập quán của người Ê-đê. Các định hướng này giúp người Ê-đê gắn kết với cộng đồng và phải tuân thủ theo luật lệ chung.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn (1996), *Luật tục Ê-đê (Tập quán pháp)*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội
- [2]. Trương Thông Tuần (2009), *Phương thức so sánh trong văn bản luật tục Ê-đê*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường ĐHSP TP. Hồ Chí Minh
- [3]. Đoàn Thị Tâm (2017), *Nghiên cứu luật tục, đề xuất giải pháp bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Ê-đê trong thời kì đổi mới*, Đề tài KHCN cấp Bộ, Mã số B2016-TTN-05, Trường ĐH Tây Nguyên chủ trì.
- [4]. Hoàng Khê (chủ biên) (2014), *Từ điển tiếng Việt*, tái bản lần thứ 6, Nhà xuất bản Đà Nẵng.
- [5]. Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghệ - Hoàng Trọng Phiến (1990), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb ĐH và GDCN, Hà Nội.